

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRÀ CÚ  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/HNGĐ-ST  
Ngày 20 - 7 - 2022  
“V/v Ly hôn và tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Thạch Thuôn

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Anh Đào

2. Bà Trần Thị Tím

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Kim Thị Bô Na, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Văn Mừng– Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 191/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 về việc “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2022/QĐXXST- HNGĐ, ngày 21 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2022/QĐST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1994;

Địa chỉ ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

***- Bị đơn:*** Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986.

Địa chỉ ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt không rõ lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/05/2022, quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày: Vào năm 2011 do quen biết và qua thời gian tìm hiểu nên chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện xác lập quan hệ vợ chồng với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã An Quảng Hữu vào ngày 13/9/2013. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống bên cha mẹ chồng tại ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Thời gian đầu, vợ chồng chung có hạnh phúc, luôn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn,

bất hòa trong cuộc sống, tính tình không hợp nên vợ chồng thường xuyên cự cãi lẫn nhau, do anh T có tính gia trưởng, ghen tuông vô cớ, thường nhậu nhẹt say xỉn về nhà kiểm chuyện chửi bới, xúc phạm danh dự, nhân phẩm và đánh đập chị nhiều lần. Vì muốn giữ hạnh phúc gia đình chị đã cố gắng chịu đựng mong ngày anh T thay đổi nhưng không có kết quả từ đó tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, không tìm được tiếng nói chung nên vợ chồng quyết định sống ly thân với nhau từ tháng 12/2021 đến nay, thời gian ly thân không bên nào tạo điều kiện hàn gắn. Nay chị nhận thấy giữa chị và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không hàn gắn được, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc lẫn nhau, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T; về con chung thời gian chung sống giữa chị và anh T có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 05/5/2011 và Nguyễn Thị Bảo H, sinh ngày 13/6/2013. Hiện nay cả 02 người con chung đang sống chung với chị D, tùy nguyện vọng của con muốn sống với ai thì người đó nuôi bên còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung thì không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị D có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn vắng mặt trong quá trình công khai chứng cứ, hòa giải là vi phạm Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T đã có mâu thuẫn trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, nên chị D yêu cầu ly hôn với anh T có căn cứ chấp nhận.

Về con chung cháu Nguyễn Thị Bảo N; Nguyễn Thị Bảo H có nguyện vọng sống với mẹ là Nguyễn Thị D là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Vì vậy Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 53, 56, 57, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 05/9/2011 và Nguyễn Thị Bảo H, sinh ngày 13/6/2013 cho chị Nguyễn Thị D nuôi dưỡng là phù hợp với ý chí nguyện vọng của hai cháu, anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Theo đơn khởi kiện thì chị Nguyễn Thị D yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn T và yêu cầu giải quyết về người trực tiếp nuôi con nên đây là vụ kiện “*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh; tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị D có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị D và bị đơn anh Nguyễn Văn T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú vào ngày 13/9/2013 đúng quy định của luật hôn nhân và gia đình nên quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T là hợp pháp. Thời gian đầu anh, chị chung sống có hạnh phúc, có quan tâm chăm sóc lẫn nhau và thực hiện tốt nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Đến năm 2016 thì anh, chị xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, do anh T thường xuyên uống rượu say xỉn và thường xuyên đánh đập chị D. Từ đó, giữa chị D và anh T đã sống ly thân với nhau từ tháng 12 năm 2021 đến nay mà không bên nào tạo điều kiện hàn gắn. Nay chị D cho rằng tình trạng hôn nhân giữa chị và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T; phía bị đơn anh Nguyễn Văn T, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thông báo, triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng anh T đều vắng mặt, cũng không có ý kiến phản hồi về yêu cầu khởi kiện của chị D điều này chứng tỏ anh T cũng không mong muốn hàn gắn lại với chị D. Từ đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị D yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về con chung: Giữa chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T có 02 người con chung tên Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 05/5/2011 và Nguyễn Thị Bảo H, sinh ngày 13/6/2013. Hiện nay 02 người con của chị D và anh T đều đã trên 07 tuổi và đang sống trực tiếp với chị D; qua tiếp xúc thì cả 02 cháu đều có nguyện

vọng được tiếp tục sống chung với chị D. Do đó, nên giao cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con là phù hợp với nguyện vọng của 02 người con chung.

[4] Về tài sản chung: Trong vụ án này chị Nguyễn Thị D không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Trong vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn chị Nguyễn Thị D phải chịu theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57 và Điều 58, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị D.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Giao 02 người con chung tên Nguyễn Thị Bảo N, sinh ngày 05/5/2011 và Nguyễn Thị Bảo H, sinh ngày 13/6/2013 cho chị Nguyễn Thị D được tiếp tục nuôi dưỡng, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của 02 cháu Nguyễn Thị Bảo N và Nguyễn Thị Bảo H. Anh Nguyễn Văn T không cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền ngăn cản, đồng thời có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với bên trực tiếp nuôi. Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

+ Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T không tranh chấp, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

+ Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị D xác định không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp tạm ứng trước bằng 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009637 ngày 26/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh nên chị D không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TA tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà Cú;
- Chi cục THADS huyện Trà Cú;
- UBND xã An Quảng Hữu, huyện Trà Cú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thạch Thuôn**